

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022/As at 31 Dec 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh branch

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB

MB Bond Fund (MBBOND)

Ngày 10 tháng 01 năm 2023

10-Jan-2023

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200	-	-	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	20,261,153,789	21,500,556,977	32.42%
	Tiền, Các khoản tương đương tiền (*) Cash, Cash Equivalents	2202	20,000,000,000	-	66.67%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	261,153,789	21,500,556,977	0.80%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)	2205	236,715,900,417	2,438,523,475,814	19.75%
	Cổ phiếu shares	2205.1	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.2	236,715,900,417	621,240,636,777	150.44%
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.3	-	861,000,000,000	
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.4	-	956,282,839,037	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư	2220	-	-	
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	4,554,198,282	11,930,905,772	200.54%
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	6,575,342	44,336,126,026	0.02%
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2221	-	-	
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	261,537,827,830	2,516,291,064,589	20.22%
II	Nợ Liability	2213	-	-	
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2222	-	-	
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
	Phải trả về mua cổ phiếu Payables from shares	2214.1	-	-	
	Phải trả về mua trái phiếu Payables from Bonds	2214.2	-	-	
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	453,040,412	25,444,755,487	1.53%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải thực trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.1	8,943,988	6,212,378	444.34%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.2	12,566,000	21,056,189,735	0.04%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.3	-	439,396,684	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.4	-	1,120,485,825	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-	14,000,000	
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	326,269,358	2,501,300,191	25.24%
	Phải trả phí lưu ký bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.7	17,658,243	125,711,312	27.29%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.8	16,500,000	68,785,757	46.41%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.9	6,102,823	45,857,172	25.75%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service Transaction fee Payables	2215.10	-	-	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.11	-	5,000,008	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	-	13,200,000	
	Phải trả phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2215.13	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	65,000,000	48,616,425	86.67%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả phí khác	2215.16	-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	453,040,412	25,444,755,487	1.53%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	261,084,787,418	2,490,846,309,102	20.66%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	20,623,128.24	190,448,983.34	20.43%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	12,660	13,079	101.11%

(*) Ghi chú/ Notes:

(*) Đây là những hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

(*) This item refers to term deposits less than 3 months.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường Phó Giám Đốc

Người lập
Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng
Đoàn Kim Dung

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý 4 năm 2022/Quarter IV year 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch
Quỹ đầu tư Trái phiếu MB
MB Bond Fund (MBBOND)
Ngày 10 tháng 01 năm 2023
10-Jan-2023

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý 4.2022 4rd Quarter 2022	Quý 3.2022 3rd Quarter 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	12,797,368,172	44,116,730,670	117,784,944,529
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)		-	-	
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	11,813,483,993	14,344,134,836	42,197,464,419
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	969,089,658	29,772,595,834	75,572,614,746
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	14,794,521	-	14,865,364
II	Chi phí Expense	2224	3,851,688,081	7,983,804,866	23,367,245,944
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	3,307,025,902	7,155,003,147	20,689,245,808
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	231,069,590	492,243,027	1,425,172,533
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	165,681,873	357,750,155	1,034,792,839
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	2,400,000	1,200,000	5,100,000
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	60,750,029	131,175,063	379,424,059
	Phí dịch vụ - trả cho VSD Service fee - Paid to VSD	2226.4	2,237,688	2,117,809	5,855,635
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	138,142,806	236,362,587	721,753,840
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	98,542,806	196,762,587	576,553,840
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	39,600,000	39,600,000	145,200,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2231	-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2232	-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	16,383,575	16,383,557	63,636,364

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý 4.2022 4rd Quarter 2022	Quý 3.2022 3rd Quarter 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	42,000,000	42,000,000	166,600,000
	<i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	42,000,000	42,000,000	166,600,000
	<i>Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	2229.2	-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expense</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.2	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	113,631,416	36,142,540	227,084,298
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	113,631,416	36,142,540	227,084,298
10	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	3,434,792	5,670,008	73,753,101
	<i>Phí quản lý thường niên</i> <i>Annual fee Expenses</i>	2232.1	2,499,992	2,500,008	7,500,000
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.2	734,800	2,970,000	65,853,101
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.3	200,000	200,000	400,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	8,945,680,091	36,132,925,804	94,417,698,585
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(21,771,973,058)	923,010,546	(22,039,627,287)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	(21,593,494,817)	(606,494,648)	(22,367,082,463)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(178,478,241)	1,529,505,194	327,455,176
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(12,826,292,967)	37,055,936,350	72,378,071,298
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	2,490,846,309,102	1,840,241,794,060	1,263,993,299,904

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý 4.2022 4rd Quarter 2022	Quý 3.2022 3rd Quarter 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(2,229,761,521,684)	650,604,515,042	(1,002,908,512,486)
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	(12,826,292,967)	37,055,936,350	72,378,071,298
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm/mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.3	(2,216,935,228,717)	613,548,578,692	(1,075,286,583,284)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	261,084,787,418	2,490,846,309,102	261,084,787,418
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường- Phó Giám Đốc

Người lập
Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng
Đoàn Kim Dung

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022/As at 31 Dec 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Captial Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh branch

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB

MB Bond Fund (MBBOND)

Ngày 10 tháng 01 năm 2023

10-Jan-2023

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	Bất động sản đầu tư (Không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
	Tổng Total	2247				0.00%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đang ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration shared, unlisted fund certificates	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250				0.00%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	BAF122029 (*)	2251.1	138,071	100,169.97	13,830,567,928	5.29%
	NVL122001	2251.2	1,733,333	100,053.35	173,425,776,524	66.31%
	VIC121005	2251.4	180,516	99,889.38	18,031,631,320	6.89%
	PDRH2123002	2251.3	150	102,380,584.47	15,357,087,671	5.87%
	KBCH2123002	2251.5	160,000	100,442.73	16,070,836,974	6.14%
	Tổng Total	2252	2,212,070		236,715,900,417	90.51%
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total securities	2255	2,212,070		236,715,900,417	90.51%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			139,590,000	0.05%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			4,414,608,282	1.69%

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			6,575,342	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4				
5	Phải thu khác Other receivables	2256.5				
6	Tài sản khác Other investments	2256.6				0.00%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term Deposit more than 3 months					0.00%
	Tổng Total	2257			4,560,773,624	1.74%
VII	Tiền Cash	2258				-
1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Banks	2259			20,261,153,789	7.75%
	Tiền gửi trên tài khoản thanh toán Cash at Banks	2259.1			261,153,789	0.10%
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term Deposit less than 3 months	2259.2			20,000,000,000	7.65%
2	Chứng chỉ tiền gửi /Certificate of deposit with remain term more than three (03) months (*)	2260				0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261				
	Tổng Total	2262			20,261,153,789	7.75%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			261,537,827,830	100.00%

Ghi chú: (*) Trá phiếu chưa tài lưu ký tại VSD

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Người lập
Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng
Đoàn Kim Dung

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý 4 năm 2022/Quarter IV year 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch
Quỹ đầu tư Trái phiếu MB
MB Bond Fund (MBBOND)
Ngày 10 tháng 01 năm 2023
10-Jan-2023

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ/REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường- Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Người lập
Trưởng Thị Hà Anh

Kế toán trưởng
Đoàn Kim Dung

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý 4 năm 2022/Quarter IV year 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB

MB Bond Fund (MBBOND)

Ngày 10 tháng 01 năm 2023

10-Jan-2023

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý 4.2022 4rd Quarter 2022	Quý 3.2022 3rd Quarter 2022
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ phí dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.21%	1.21%
2	Tỷ lệ phí dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.08%	0.08%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.05%	0.04%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.01%	0.00%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)		0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)		0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.02%	0.01%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	1.41%	1.35%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	77.19%	17.64%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)			
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	1,904,489,833,400	1,429,196,499,200
1	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	1,904,489,833,400	1,429,196,499,200

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý 4.2022 4rd Quarter 2022	Quý 3.2022 3rd Quarter 2022
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	190,448,983.34	142,919,649.92
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(1,698,258,551,000)	475,293,334,200
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	18,295,048.08	138,157,277.94
2	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	182,950,480,800	1,381,572,779,400
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	188,120,903.18	90,627,944.52
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	1,881,209,031,800	906,279,445,200
	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	206,231,282,400	1,904,489,833,400
3	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	206,231,282,400	1,904,489,833,400
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	20,623,128.24	190,448,983.34
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	70.46%	4.17%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	85.78%	27.51%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.01%	0.00%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	12,660	13,079
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2286	0	0
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	3,074	4344

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Người lập
Lê Thị Mỹ Linh

Kế toán trưởng
Đoàn Kim Dung

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng